

TIẾNG ANH LỚP 11

Unit 1: FRIENDSHIP

Part E. Language focus (pp.19-21)

PRONUNCIATION

Listen and repeat (*Nghe và lặp lại*)

/dʒ/

jam

joke

January

dangerous

passenger

village

/tʃ/

children

changeable

cheese

mutual

church

which

Practise reading aloud these sentences (*Thực hành đọc to những câu sau*)

1. Just outside the village, there's a bridge.
2. Jane always enjoys George's jokes.
3. Two jeeps went over the edge of the bridge.
4. Which picture do you think the child wants to change?
5. Mix the mushrooms, chili and cheese.
5. Do you like French salad and fish and chips?

GRAMMAR

A. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ “TO” (TO INFINITIVE)

Chúng ta có thể dùng động từ nguyên thể có “to” sau các động từ thông dụng như:

Afford: có đủ tiền	Decide: quyết định	Hope: hy vọng	Refuse: từ chối
Agree: đồng ý	Demand: đòi hỏi	Learn: học	Resolve: quyết tâm
Appear: có vẻ như, xuất hiện	Determine: quyết tâm	Manage: xoay sở	Seem: dường như
Arrange: sắp xếp	Expect: mong đợi	Offer: tự nguyện	Threaten: đe dọa
Attempt: cố gắng	Fail: thất bại	Plan: dự định	Want: muốn
Ask: hỏi, yêu cầu	Happen: xảy ra	Pretend: giả vờ	Wish: mong muốn
Choose: chọn	Hesitate: do dự	Promise: hứa	Would like: muốn

e.g: - It was late, so we decided to take a taxi home

(Lúc đó đã trễ, nên chúng tôi quyết định đi tắc-xi về nhà)

David was in a difficult situation, so I agreed to lend him some money.

(David đang gặp khó khăn, nên tôi đồng ý cho anh ấy vay tiền)

Ở thể phủ định - negative thêm not vào trước to infinitive:

e.g: - We decided not to go out because of the weather.

(Chúng tôi đã quyết định không đi chơi vì thời tiết xấu.)

- I promised not to be late. (Tôi đã hứa sẽ không về muộn.)

CÁCH SỬ DỤNG

1. Sau tính từ

e.g: - It's nice to have a day-off. (Thật vui khi được nghỉ một ngày.)

- The small shop is really easy to run. (Cửa hàng nhỏ này thật dễ quản lý.)

2. Sau danh từ

e.g: - I must take a book to read. (= a book that I can read)

(Tôi phải lấy một cuốn sách để đọc.) (= Cuốn sách mà tôi có thể đọc)

- We've got a few jobs to do. (= jobs that we must do)

(Chúng tôi đã có một vài công việc phải làm.)

3. Với “be able to”, “be about to”, “be allowed to”, “be going to”, “have to”, “ought to” và “used to”

e.g: We aren't allowed to fish here.

(Chúng tôi không được phép câu cá ở đây.)

4. Sau một số động từ, chẳng hạn như decide, hope, manage, offer

e.g: - Janis decided to leave home early. (Janis quyết định rời khỏi nhà sớm.)

- I hope to arrive there before noon. (Tôi hi vọng sẽ đến ở đó trước lúc trưa.)

5. Sau một số “động từ+ túc từ”

e.g: - Lisa persuaded Tim to cook the dinner for her.

(Lisa thuyết phục Tim nấu bữa tối cho cô ấy.)

I want you to do something for me.

(Tôi muốn bạn làm một cái gì đó cho tôi.)

6. Sau “for + túc từ”

e.g: - We've arranged for you to visit our company.

(Chúng tôi đã lên kế hoạch cho bạn đến thăm công ty của chúng tôi.)

- It is important for students to revise the lessons before taking examination.

(Điều quan trọng là sinh viên nên ôn lại bài học trước khi thi.)

7. Sau từ nghi vấn (what/ which/ how/ when/ where/ why)

e.g: - We don't know where to set tickets. (Chúng tôi không biết mua vé nơi nào)

- This book tells you how to cook Vietnamese food.

(Sách này chỉ cho bạn cách nấu món ăn Việt Nam.)

8. Nói lên lý do làm việc gì

e.g: - Martin went out to play football with his colleagues.

(Martin ra ngoài chơi bóng đá với các đồng nghiệp.)

- I need money to pay the mobile phone's bill.

(Tôi cần tiền để trả hoá đơn điện thoại di động.)

B. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU KHÔNG “TO”

Chúng ta sử dụng động từ nguyên mẫu không có “to”:

1. Sau can, could, may, might, must, needn't, shall, should, will, and would

e.g: - We could go to an English speaking club.

(Chúng ta có thể đi đến câu lạc bộ nói tiếng Anh.)

- Susan will be away from home for a few days.

(Susan sẽ xa nhà trong vài ngày.)

2. Sau “had better” và “would rather”

e.g: - It's raining. You'd better wear a raincoat.

(Trời đang mưa. Bạn nên mặc áo mưa.)

- I'd rather listen to Jennifer Lopez than Britney Spears.

(Tôi thích nghe Jennifer Lopez hơn Britney Spears.)

3. Sau “make + túc từ” và “let + túc từ”

e.g: - That play was funny. It really made me laugh a lot.

(Vở kịch đó thật hài hước. Nó thực sự khiến tôi cười rất nhiều.)

- Terry will be here at noon. His boss is going to let him leave work early.

(Terry sẽ có mặt ở đây vào buổi trưa. Ông chủ của cậu ấy sẽ cho cậu ấy về sớm hơn.)

4. Sau “hear/ see + túc từ”

e.g: - They saw the lights flash. (Họ thấy ánh đèn lóe lên)

- We all heard the bomb go off'. (Tất cả chúng tôi đều nghe thấy quả bom phát nổ.)

Note: Động từ “help”

Động từ nguyên mẫu sau động từ “help” có thể có “to” hoặc không có “to”

e.g: Can I help (to) make tea? (Tôi có thể giúp pha trà được không?)

Exercise 1. Put the words in the correct order to make sentences, writing the main verb in the present simple and making the other an infinitive with to.

(Đặt các từ đúng thứ tự để tạo thành các câu, viết động từ chính ở thì hiện tại đơn và động từ khác dưới hình thức nguyên mẫu có "to".)

Examples:

- train catch she a have

*She has a train **to** catch.*

- lot of a housework there be do

*There is a lot of housework **to** do.*

1. who something eat want?

2. letters I write some have.

3. delighted hear I be the news.

4. my shopping some mother do have.

5. always much talk have you too about.

6. lovely see it again you be.

7. out cold it go too be.

8. passed exams know happy I be that you have the.

Exercise 2. Rewrite the sentences, using the words given in brackets.

(Viết lại câu, sử dụng các từ cho sẵn trong ngoặc.)

Examples:

- They arrived home late. (He saw)

He saw them arrive home late.

- She didn't want to stay there for the weekend. (They made her)

They made her stay there for the weekend.

1. They got out of the car. (The police watched)

2. They allowed him to write a letter to his wife. (They let)

3. They talked in the next room. (I heard)

4. The customs officer told him to open the briefcase. (The customs officer made)

5. The cat jumped through the window. (The boy saw)

6. Maybe the company will ask him to pay some extra money. (Do you think the company will make)

7. The animal moved towards me. I felt it. (I felt)

8. She wants to go for a picnic. (Do you think her parents will let)
